**Mẫu số B 01 – DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
**(Dạng đầy đủ)**
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 Trình bày lại |
|---|---|---|---|---|---|
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **1.387.558.383.457** | **1.331.483.643.113** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **272.005.551.650** | **227.665.743.776** |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 232.005.551.650 | 204.665.743.776 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.02 | **599.680.000.000** | **362.475.000.000** |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 599.680.000.000 | 362.475.000.000 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **461.987.061.699** | **653.602.715.370** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 361.182.839.209 | 296.448.512.033 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | | 3.039.250.719 | 8.763.362.363 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 115.878.268.456 | 365.022.022.863 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (18.113.296.685) | (16.631.181.889) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **40.526.426.277** | **81.970.949.674** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 45.202.769.852 | 81.970.949.674 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (4.676.343.575) | |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **13.359.343.831** | **5.769.234.293** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.453.353.271 | 1.170.754.077 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 11.427.790.696 | 4.120.280.352 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 478.199.864 | 478.199.864 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 Trình bày lại |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **172.572.461.777** | **118.072.456.524** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5.000.000** | **2.005.000.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | |
| 4. | Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. | Phải thu dài hạn khác | 215 | V.07 | 5.000.000 | 2.005.000.000 |
| 6. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **131.315.933.539** | **91.738.321.548** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 130.308.817.834 | 90.970.926.426 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | 1.001.539.007.777 | 933.534.853.306 |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(871.230.189.943)* | *(842.563.926.880)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | |
| | *Nguyên giá* | *225* | | - | |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.007.115.705 | 767.395.122 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | 19.662.945.000 | 18.624.745.000 |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(18.655.829.295)* | *(17.857.349.878)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | V.12 | - | |
| | Nguyên giá | 231 | | - | |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **13.921.523.488** | **1.812.500.000** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 13.921.523.488 | 1.812.500.000 |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | |
| 3. | Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | - | |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.13 | - | |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **27.330.004.750** | **22.516.634.976** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 15.489.339.065 | 13.818.984.281 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 11.840.665.685 | 8.697.650.695 |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **1.560.130.845.234** | **1.449.556.099.637** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 Trình bày lại |
|---|---|---|---|---|
| **A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)** | **300** | | **791.341.242.529** | **693.083.000.701** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **745.620.609.695** | **674.534.951.776** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 324.310.154.944 | 433.621.381.027 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 31.054.773.405 | 73.205.944.953 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 14.068.537.076 | 8.040.329.877 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 53.301.956.997 | 23.012.947.897 |
| 6. Chi phí trích trước ngắn hạn | 316 | V.17 | 269.834.744.825 | 86.768.090.065 |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | 2.091.875.000 | 2.091.875.000 |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.18 | 37.417.222.771 | 28.507.520.562 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 7.676.198.594 | 13.596.839.312 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5.865.146.083 | 5.690.023.083 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **45.720.632.834** | **18.548.048.925** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | - | |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ | 334 | V.19 | - | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | V.20 | - | |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | - | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | V.21 | - | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | 45.447.332.834 | 18.239.548.925 |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | 273.300.000 | 308.500.000 |
| **B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **768.789.602.705** | **756.473.098.936** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **768.789.602.705** | **756.473.098.936** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 308.742.964.235 | 308.742.964.235 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 60.046.638.470 | 47.730.134.701 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.480.134.701 | 14.750.386.036 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 52.566.503.769 | 32.979.748.665 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | - | |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)** | **440** | | **1.560.130.845.234** | **1.449.556.099.637** |

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

**Mẫu số B 02 – DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | | | Quý IV | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 Trình bày lại | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Trình bày lại |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 559.581.814.179 | 384.629.144.029 | 1.676.603.420.447 | 1.699.140.036.349 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02) | 10 | | 559.581.814.179 | 384.629.144.029 | 1.676.603.420.447 | 1.699.140.036.349 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 546.146.792.603 | 369.940.859.102 | 1.633.773.559.587 | 1.676.664.132.088 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13.435.021.576 | 14.688.284.927 | 42.829.860.860 | 22.475.904.261 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 14.151.300.560 | 8.302.975.749 | 53.680.000.713 | 42.069.200.584 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 4.074.065.698 | 3.815.812.203 | 5.873.084.322 | 6.031.562.004 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | 23 | | | | | - |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | | (221.443.106) | 305.897.809 | 1.141.705.048 | 760.715.505 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17.209.799.165 | 3.509.725.421 | 33.862.509.229 | 16.111.869.749 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22) -(24+25) | 30 | | 6.523.900.379 | 15.359.825.243 | 55.632.562.974 | 41.640.957.587 |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | | | Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 Trình bày lại | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 Trình bày lại |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 Thu nhập khác | 31 | | 11.598.505.783 | 556.527.908 | 24.338.563.473 | 1.000.847.129 |
| 12 Chi phí khác | 32 | | 1.122.463.479 | 515.059.959 | 11.077.548.078 | 968.819.057 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 10.476.042.304 | 41.467.949 | 13.261.015.395 | 32.028.072 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.999.942.683 | 15.401.293.192 | 68.893.578.369 | 41.672.985.659 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | 8.504.441.847 | 5.819.017.723 | 19.470.089.590 | 8.128.066.631 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | (2.589.887.087) | (2.405.159.905) | (3.143.014.990) | 565.170.363 |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 11.085.387.923 | 11.987.435.374 | 52.566.503.769 | 32.979.748.665 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 277 | 223 | 1097 | 518 |
| 19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 277 | 223 | 1097 | 518 |

Thành phố Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

**Mẫu số B 03 – DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2023 trình bày lại |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | **68.893.578.369** | **41.672.985.659** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 30.787.538.762 | 19.600.934.303 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 27.445.601.562 | (3.584.945.573) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 825.667.577 | 1.803.769.395 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (36.445.414.465) | (16.097.681.972) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | **91.506.971.805** | **43.395.061.812** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 185.139.371.856 | 223.694.020.103 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 36.768.179.822 | 24.932.155.657 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | 67.786.849.899 | (123.693.442.129) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.952.953.978) | 23.532.955.374 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (16.842.225.829) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (12.875.477.000) | (15.107.899.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***349.530.716.575*** | ***176.752.851.817*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (76.668.841.481) | (26.031.659.535) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 263.251.636 | 139.560.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (744.715.000.000) | (183.205.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 507.510.000.000 | 78.200.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 36.003.636.281 | 15.066.132.508 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(277.606.953.564)*** | ***(115.830.967.027)*** |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2023 trình bày lại |
|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27.898.310.000) | (28.121.872.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(27.898.310.000)*** | ***(28.121.872.500)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | **44.025.453.011** | **32.800.012.290** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **227.665.743.776** | **194.579.619.699** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 314.354.863 | 286.111.787 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50+60+61)** | **70** | **272.005.551.650** | **227.665.743.776** |

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

# BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
## NĂM 2023

| STT | DỊCH VỤ | DOANH THU | | | | | | | | | | CHI PHÍ | | | | | | | | LÃI/LỖ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | QUÝ I | | QUÝ II | | QUÝ III | | QUÝ IV | | LŨY KẾ NĂM 2023 | | QUÝ IV | | | | LŨY KẾ NĂM 2023 | | | | QUÝ III | NĂM 2023 |
| | | DT THUẦN | DT NỘI BỘ | DT THUẦN | DT NỘI BỘ | DT THUẦN | DT NỘI BỘ | DT THUẦN | DT NỘI BỘ | DT THUẦN | DT NỘI BỘ | GIÁ VỐN | CHI PHÍ QUẢN LÝ | CHI PHÍ BÁN HÀNG | CỘNG CHI PHÍ | GIÁ VỐN | CHI PHÍ QUẢN LÝ | CHI PHÍ BÁN HÀNG | CỘNG CHI PHÍ | | |
| | | 1 | | 1 | | 1 | | 1 | | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6=3+4+5 | 7 | 8 | 9 | 10=7+8+9 | 11 | 12 |
| I. | Hoạt động SXKD | 358.501.314.745 | 20.813.171.691 | 374.624.843.138 | 57.372.705.918 | 383.895.448.385 | 1.897.359.289 | 559.581.814.179 | (41.336.253.939) | 1.676.603.420.447 | 38.746.982.959 | 546.146.792.603 | 17.209.799.165 | (221.443.106) | 563.135.148.662 | 1.633.773.559.587 | 33.862.509.229 | 1.141.705.048 | 1.668.777.773.864 | 5.417.770.336 | 7.825.646.583 |
| 1 | Dịch vụ cung ứng lao động (chính sách lương công ty) | 741.444.822 | 150.153.822 | 1.716.803.304 | 1.471.481.304 | 954.221.760 | 929.221.760 | 1.078.662.000 | 1.078.662.000 | 4.491.131.886 | 3.629.518.886 | 1.125.685.148 | 145.406.366 | 9.878.687 | 1.280.970.200 | 4.389.179.974 | 38.161.984 | 2.432.324 | 4.429.774.201 | 125.168.894 | 61.357.685 |
| 2 | Dịch vụ cơ khí sửa chữa | 31.662.478.148 | | 74.257.406.036 | 19.263.960 | 56.855.323.483 | 19.670.940 | 48.491.637.995 | 777.656.000 | 211.266.845.662 | 816.590.900 | 45.180.748.628 | 2.691.359.197 | 131.615.152 | 48.003.722.978 | 206.149.800.541 | 1.923.774.178 | 80.171.938 | 208.153.746.657 | 1.345.638.342 | 3.113.099.005 |
| 3 | DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, CT bờ - tự thực hiện | 225.247.517.381 | | 190.799.886.120 | | 239.998.715.038 | | 464.957.785.510 | | 1.121.003.904.049 | - | 431.938.285.154 | 12.690.662.378 | (342.383.021) | 444.286.564.511 | 1.045.085.343.721 | 28.591.557.348 | 925.372.844 | 1.074.602.273.913 | 22.261.395.251 | 46.401.630.136 |
| 4 | DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển, CT bờ - thuê nhà thầu | 41.712.111.839 | 20.663.017.869 | 51.477.860.695 | 60.750.353.562 | 22.890.377.656 | 948.466.589 | (25.011.538.542) | (43.192.571.939) | 91.068.811.648 | 39.169.266.081 | 1.619.076.630 | - | - | 1.619.076.630 | 138.080.655.878 | 31.376.356 | 25.481.060 | 138.137.513.293 | (21.012.997.903) | (47.068.701.645) |
| 5 | Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu | 5.375.710.200 | | 5.377.630.097 | | 4.191.556.006 | | 6.839.361.480 | | 21.784.257.783 | - | 6.704.999.047 | 67.937.368 | 1.641.517 | 6.774.577.932 | 21.561.741.823 | 83.745.384 | 3.016.611 | 21.648.503.738 | 50.885.946 | 135.754.045 |
| 6 | Dịch vụ cung ứng lao động O&M theo chính sách lương nhà thầu | 53.762.052.355 | | 50.995.256.886 | (4.868.392.908) | 59.005.254.442 | | 63.225.905.736 | | 226.988.469.419 | (4.868.392.908) | 59.577.997.996 | 1.614.433.856 | (22.195.441) | 61.170.236.411 | 218.506.837.650 | 3.193.894.140 | 105.230.272 | 221.805.962.061 | 2.647.687.805 | 5.182.507.358 |
| II | Hoạt động tài chính | 8.633.878.197 | | 13.656.326.405 | | 17.238.495.551 | | 14.151.300.560 | | 53.680.000.713 | - | 4.074.065.698 | | | 4.074.065.698 | 5.873.084.322 | - | - | 5.873.084.322 | 16.888.224.714 | 47.806.916.391 |
| III. | Hoạt động khác | 4.770.000 | | 223 | | 12.735.287.467 | 9.905.690.074 | 11.598.505.783 | | 24.338.563.473 | 9.905.690.074 | 1.122.463.479 | | | 1.122.463.479 | 11.077.548.078 | - | | 11.077.548.078 | 2.780.202.868 | 13.261.015.395 |
| | TỔNG CỘNG | 367.139.962.942 | 20.813.171.691 | 388.281.169.766 | 57.372.705.918 | 413.869.231.403 | 11.803.049.363 | 585.331.620.522 | (41.336.253.939) | 1.754.621.984.633 | 48.652.673.033 | 551.343.321.780 | 17.209.799.165 | (221.443.106) | 568.331.677.839 | 1.658.724.191.987 | 33.862.509.229 | 1.141.705.048 | 1.685.728.406.264 | 25.086.197.918 | 68.893.578.369 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | - | | | - | - |

Vũng tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
M.S.D.N: 3500818790 - C.T.C.P - TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
## NĂM 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Dư đầu năm | Quý I | | Quý II | | Quý III | | Quý IV | | Luỹ kế từ đầu năm | | Còn phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | Phải nộp | Đã nộp | |
| **I- Thuế** | **10** | **7.562.130.013** | **13.683.646.204** | **13.754.614.056** | **10.317.891.140** | **8.986.513.674** | **21.101.133.776** | **15.650.837.979** | **19.434.509.950** | **20.117.008.162** | **64.537.181.070** | **58.508.973.871** | **13.590.337.212** |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 11 | (478.199.864) | | | | | | | | | - | - | (478.199.864) |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | - | | | | | | | | | - | - | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | - | | | | | | | | | | | |
| 4. Thuế xuất nhập khẩu | 14 | - | | | | | | | | | - | - | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | 5.876.578.086 | 2.079.615.216 | 3.261.538.277 | 3.482.712.007 | | 5.403.320.520 | | 8.504.441.847 | 13.580.687.552 | 19.470.089.590 | 16.842.225.829 | 8.504.441.847 |
| 6. Thuế tài nguyên | 17 | - | | | | | | | | | - | - | - |
| 7.Thuế nhà đất | 18 | | | | | | | | | | | | |
| 8. Tiền thuê đất | 19 | | | | | | | | | | | | |
| 9. Tiền thuế môn bài | 20 | - | 3.000.000 | 3.000.000 | | | | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| **10. Các loại thuế khác** | **20** | **2.163.751.791** | **11.601.030.988** | **10.490.075.779** | **6.835.179.133** | **8.986.513.674** | **15.697.813.256** | **15.650.837.979** | **10.930.068.103** | **6.536.320.610** | **45.064.091.480** | **41.663.748.042** | **5.564.095.229** |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 20A | 1.978.266.500 | 11.555.455.000 | 10.259.014.500 | 6.738.212.436 | 8.901.000.000 | 8.249.360.300 | 8.190.932.000 | 10.833.766.765 | 6.484.916.476 | 37.376.794.501 | 33.835.862.976 | 5.519.198.025 |
| - Thuế nhà thầu phụ | 20B | 185.485.291 | 45.575.988 | 231.061.279 | 96.966.697 | 85.513.674 | 7.448.452.956 | 7.459.905.979 | 96.301.338 | 51.404.134 | 7.687.296.979 | 7.827.885.066 | 44.897.204 |
| + Thuế TNDN nhà thầu phụ | | 61.828.430 | 15.191.996 | 77.020.426 | 32.322.232 | 28.504.558 | 1.253.911.618 | 1.257.729.292 | 32.100.445 | 17.134.711 | 1.333.526.291 | 1.380.388.987 | 14.965.734 |
| + Thuế GTGT nhà thầu phụ | | 123.656.861 | 30.383.992 | 154.040.853 | 64.644.465 | 57.009.116 | 6.194.541.338 | 6.202.176.687 | 64.200.893 | 34.269.423 | 6.353.770.688 | 6.447.496.079 | 29.931.470 |
| - Thuế khác (môn bài nhà thầu) | 20C | | | | | | | | | | - | - | |
| **II - Các khoản phải nộp khác** | **30** | | | | | | | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | | | | | | | |
| 3. Các khoản khác | 33 | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng Cộng** | **40** | **7.562.130.013** | **13.683.646.204** | **13.754.614.056** | **10.317.891.140** | **8.986.513.674** | **21.101.133.776** | **15.650.837.979** | **19.434.509.950** | **20.117.008.162** | **64.537.181.070** | **58.508.973.871** | **13.590.337.212** |

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
M.S.D.N: 3500818792 - C.T.C.P - TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

# TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ NĂM 2023

**A. TSCĐ Hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc Thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ HH** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm (quý)** | **49.559.832.756** | **182.352.536.853** | **657.617.351.907** | **22.192.610.690** | **21.812.521.100** | ***933.534.853.306*** |
| *- Mua trong năm* | | *22.056.362.390* | *3.783.880.000* | *1.652.185.500* | *41.834.522.863* | ***69.326.950.753*** |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | | - |
| *- Tăng khác* | | | | | | - |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | *1.213.129.282* | - | *109.667.000* | | ***1.322.796.282*** |
| *- Giảm khác* | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm (quý)** | **49.559.832.756** | **203.195.769.961** | **661.401.231.907** | **23.735.129.190** | **63.647.043.963** | **1.001.539.007.777** |
| | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm (quý)** | **41.940.458.559** | **126.225.671.711** | **652.705.625.010** | **21.569.908.957** | **122.262.643** | **842.563.926.880** |
| *- Khấu hao trong năm* | *587.197.172* | *19.816.367.073* | *1.589.311.141* | *800.921.716* | *7.195.262.243* | ***29.989.059.345*** |
| *- Tăng khác* | | | | | | - |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | *1.213.129.282* | | *109.667.000* | | ***1.322.796.282*** |
| *- Giảm khác* | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm (quý)** | **42.527.655.731** | **144.828.909.502** | **654.294.936.151** | **22.261.163.673** | **7.317.524.886** | **871.230.189.943** |
| | | | | | | |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm (quý) | 7.619.374.197 | 56.126.865.142 | 4.911.726.897 | 622.701.733 | 21.690.258.457 | **90.970.926.426** |
| - Tại ngày cuối năm (quý) | 7.032.177.025 | 58.366.860.459 | 7.106.295.756 | 1.473.965.517 | 56.329.519.077 | **130.308.817.834** |

**B. TSCĐ Vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ VH** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | **18.624.745.000** | | **18.624.745.000** |
| - Mua trong năm | | | | 1.038.200.000 | | 1.038.200.000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | | | | **19.662.945.000** | - | **19.662.945.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | **17.857.349.878** | | **17.857.349.878** |
| - Khấu hao trong năm | | | | 798.479.417 | | 798.479.417 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối năm | | | | **18.655.829.295** | - | **18.655.829.295** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | 767.395.122 | - | 767.395.122 |
| - Tại ngày cuối năm | | | | 1.007.115.705 | - | 1.007.115.705 |

**Tổng cộng TS cuối kỳ**

| | |
|---|---|
| **Nguyên giá** | **1.021.201.952.777** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **889.886.019.238** |
| **Giá trị còn lại** | **131.315.933.539** |

Vũng tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

| Lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

## I. THÔNG TIN CHUNG

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ( gọi tắt là " PTSC"), chủ sở hữu của Công ty, về việc " Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần". Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 595 người ( tại ngày 31/12/2022 là 533 người)

**Lĩnh vực kinh doanh**:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

**Ngành nghề kinh doanh**:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng Phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 7 |
| Thiết bị văn phòng | 3 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 7 |
| Tài sản khác | 3 |

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày này.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 147.154.627 | 2.880.221 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 231.858.397.023 | 204.662.863.555 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) | 40.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| Cộng | **272.005.551.650** | **227.665.743.776** |

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 7.076.633,52 Đô la Mỹ và 1.539.205,17 Euro (và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ).
(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,3%/năm.

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 599.680.000.000 | 362.475.000.000 |
| **Cộng** | **599.680.000.000** | **362.475.000.000** |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm.

## 3. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| Khách hàng trong nước nợ phải thu VND | 205.813.519.812 | 221.837.301.592 |
| Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD | 155.369.319.397 | 74.611.210.441 |
| **Cộng** | **361.182.839.209** | **296.448.512.033** |

## 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ | | 123.656.861 |
| Phần lãi tiền gửi dự thu | 9.913.496.329 | 9.739.569.781 |
| Phải thu nộp hộ khách hàng | | 13.062.600 |
| Phải thu nội bộ từ Tcty | 10.815.602.789 | 82.551.730.833 |
| Tạm ứng | 270.469.018 | 937.419.981 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.390.497.500 | 3.457.737.500 |
| Doanh thu trích trước | 89.016.729.265 | 268.198.845.307 |
| Phải thu Quyết toán bảo hiểm sà lan | 471.473.555 | |
| **Cộng** | **115.878.268.456** | **365.022.022.863** |

## 5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.254.550.836 | 5.447.295.639 |
| Công cụ, dụng cụ | 15.788.091.551 | 18.772.683.919 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 21.160.127.465 | 57.750.970.116 |
| **Cộng** | **45.202.769.852** | **81.970.949.674** |

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc Thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ HH** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm (quý)** | **49.559.832.756** | **182.352.536.853** | **657.617.351.907** | **22.192.610.690** | **21.812.521.100** | **933.534.853.306** |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *- Mua trong năm* | | 22.056.362.390 | 3.783.880.000 | 1.652.185.500 | 41.834.522.863 | 69.326.950.753 |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| *- Giảm do thanh lý* | | 1.213.129.282 | | 109.667.000 | | 1.322.796.282 |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **Số dư cuối năm (quý)** | **49.559.832.756** | **203.195.769.961** | **661.401.231.907** | **23.735.129.190** | **63.647.043.963** | **1.001.539.007.777** |
| | | | | | | |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm (qúi)** | **41.940.458.559** | **126.225.671.711** | **652.705.625.010** | **21.569.908.957** | **122.262.643** | **842.563.926.880** |
| *- Khấu hao trong năm* | 587.197.172 | 19.816.367.073 | 1.589.311.141 | 800.921.716 | 7.195.262.243 | 29.989.059.345 |
| *- Giảm do thanh lý* | | 1.213.129.282 | | 109.667.000 | | 1.322.796.282 |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **Số dư cuối năm (quí)** | **42.527.655.731** | **144.828.909.502** | **654.294.936.151** | **22.261.163.673** | **7.317.524.886** | **871.230.189.943** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ HH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm (qúi) | 7.619.374.197 | 56.126.865.142 | 4.911.726.897 | 622.701.733 | 21.690.258.457 | 90.970.926.426 |
| - Tại ngày cuối năm (qúi) | 7.032.177.025 | 58.366.860.459 | 7.106.295.756 | 1.473.965.517 | 56.329.519.077 | 130.308.817.834 |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ VH** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | | | | **18.624.745.000** | | **18.624.745.000** |
| - Tăng trong năm | | | | 1.038.200.000 | | 1.038.200.000 |
| - Giảm trong năm | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | | | | **19.662.945.000** | | **19.662.945.000** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| *Số dư đầu năm* | | | | **17.857.349.878** | | **17.857.349.878** |
| - Khấu hao trong năm | | | | 798.479.417 | | 798.479.417 |
| -Giảm khác trong năm | | | | | | |
| *Số dư cuối năm* | | | | **18.655.829.295** | | **18.655.829.295** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ VH** | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | 767.395.122 | | 767.395.122 |
| - Tại ngày cuối năm | | | | 1.007.115.705 | | 1.007.115.705 |

## 8. Phải trả người bán

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| Khách hàng phải trả bằng VND | 216.929.067.634 | 267.645.418.980 |
| Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD | 107.381.087.310 | 165.975.962.047 |
| **Cộng** | **324.310.154.944** | **433.621.381.027** |

## 9. Chi phí trả trước

## 10. Doanh thu chưa thực hiện

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Dư đầu năm | Luỹ kế từ đầu năm | | Còn phải nộp |
|---|---|---|---|---|
| | | Phải nộp | Đã nộp | |
| **I- Thuế** | **7.562.130.013** | **64.537.181.070** | **58.508.973.871** | **13.590.337.212** |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | (478.199.864) | | | (478.199.864) |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.876.578.086 | 19.470.089.590 | 16.842.225.829 | 8.504.441.847 |
| 5. Thuế tài nguyên | | | | |
| 6. Tiền thuế môn bài | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| **7. Các loại thuế khác** | **2.163.751.791** | **45.064.091.480** | **35.127.427.432** | **5.564.095.229** |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 1.978.266.500 | 37.376.794.501 | 33.835.862.976 | 5.519.198.025 |
| - Thuế nhà thầu phụ | 185.485.291 | 7.687.296.979 | 7.827.885.066 | 44.897.204 |
| + Thuế TNDN nhà thầu phụ | 61.828.430 | 1.333.526.291 | 1.380.388.987 | 14.965.734 |
| + Thuế GTGT nhà thầu phụ | 123.656.861 | 6.353.770.688 | 6.447.496.079 | 29.931.470 |
| **Tổng Cộng** | **7.562.130.013** | **64.537.181.070** | **58.508.973.871** | **13.590.337.212** |

## 12. Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí dự án SHWE 3 | | 268.249.800 |
| Trích trước chi phí hành chính | 207.308.496 | 310.453.819 |
| Trích chi phí giảm chi phí bảo hiểm do sà lan nằm bờ | | (1.409.157.225) |
| Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan | 2.199.067.585 | 2.213.233.683 |
| Trích trước dự án PP4 | | 22.950.000 |
| Trích trước kinh phí hỗ trợ xây trường Tiểu học TP Quảng Trị | | 1.000.000.000 |
| Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 | 3.753.396.247 | 39.512.214.851 |
| Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M Long Sơn | 1.755.465.665 | |
| Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn | | 1.668.131.340 |
| Trích trước chi phí DA SVDN PL | 1.198.455.139 | 31.130.278.144 |
| Trích chi phí vẫn chuyển cấp cứu Medivac | 244.479.743 | 170.004.667 |
| Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan | | 29.241.000 |
| Trích trước chi phí hội nghị tổng kết 2022 và HN người lao động | | 1.300.000.000 |
| Trích chi phí dự án ĐẠI HÙNG 03 | 29.274.867.889 | |
| Trích trước chi phí DA NCS2 | | 10.552.489.986 |
| Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3 Phase A2 | 226.235.592.475 | |
| Trích trước CP DA Hải Long | 4.337.016.229 | |
| Trích trước CP DV cung cấp cho job O&M PVEP, LS | | |
| Trích trước chi phí tháo dỡ Xưởng POS 2 | 629.095.357 | |
| **Cộng** | **269.834.744.825** | **86.768.090.065** |

## 13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT | 1.297.414.492 | 434.613.765 |
| Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi | 29.990.609.922 | 22.681.208.202 |
| Thuế TNCN phải nộp | 3.720.180.829 | 2.947.077.019 |
| Đảng phí | 147.116.000 | 158.210.000 |

| | | |
|---|---|---|
| Cổ tức chưa chi | 1.387.952.500 | 1.286.262.500 |
| Phải chi cho người lao động công tác phí | 873.949.028 | 494.163.476 |
| Khác | | 505.985.600 |
| **Cộng** | **37.417.222.771** | **28.507.520.562** |

## 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác | Doanh thu chưa thực hiện | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2022** | **5.324.355.198** | **3.938.465.860** | | **9.262.821.058** |
| Ghi nhận lợi nhuận trong năm | 2.954.920.497 | (3.520.090.860) | | (565.170.363) |
| **Tại ngày 31/12/2022** | **8.279.275.695** | **418.375.000** | | **8.697.650.695** |
| Ghi nhận lợi nhuận trong năm | 3.143.014.990 | | | 3.143.014.990) |
| **Tại ngày 31/12/2023** | **11.422.290.685** | **418.375.000** | | **11.840.665.685** |

## 15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

| | Vốn điều lệ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **400.000.000.000** | **308.742.964.235** | **47.730.134.701** | **756.473.098.936** |
| Vốn góp trong giai đoạn | | | | |
| LN trong giai đoạn | | | 52.566.503.769 | 52.566.503.769 |
| Chênh lệch tỷ giá | | | | |
| Chia cổ tức | | | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| Trích quỹ đầu tư PT | | | | |
| Trích quỹ KT-PL | | | 12.250.000.000 | 12.250.000.000 |
| **Tại ngày 31/12/2023** | **400.000.000.000** | **308.742.964.235** | **60.046.638.470** | **768.789.602.705** |

# III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

## 1. Doanh thu ( mã VI.25)

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 1.676.603.420.447 | 1.699.140.036.349 |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *1.676.603.420.447* | *1.699.140.036.349* |
| Trong đó: | | |
| Dịch vụ cung ứng lao động | 4.491.131.886 | 21.267.470.712 |

| | | |
|---|---|---|
| Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng | 211.266.845.662 | 114.714.020.118 |
| DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu | 91.068.811.648 | 1.097.793.476.785 |
| Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu | 226.988.469.419 | 205.965.290.737 |
| Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu | 21.784.257.783 | 21.788.607.900 |
| DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện | 1.121.003.904.049 | 237.611.170.097 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| **Cộng** | **1.676.603.420.447** | **1.699.140.036.349** |
| *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ* | *1.676.603.420.447* | *1.699.140.036.349* |

## 2. Giá vốn hàng bán ( mã VI.27)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| | VND | VND |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.633.773.559.587 | 1.676.664.132.088 |
| Trong đó: | | |
| Dịch vụ cung ứng lao động | 4.389.179.974 | 19.651.608.153 |
| Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng | 206.149.800.541 | 112.100.178.754 |
| DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu | 138.080.655.878 | 1.094.075.613.383 |
| Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu | 218.506.837.650 | 201.784.006.954 |
| Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu | 21.561.741.823 | 21.712.975.955 |
| DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện | 1.045.085.343.721 | 227.339.748.889 |
| **Cộng** | **1.633.773.559.587** | **1.676.664.132.088** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã VI.26)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 36.177.562.829 | 16.431.855.715 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 17.502.437.884 | 25.637.344.869 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| **Tổng** | **53.680.000.713** | **42.069.200.584** |

## 4. Chi phí tài chính ( mã VI.28)

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| Chi phí lãi vay | | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.047.416.745 | 4.227.792.609 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 825.667.577 | 1.803.769.395 |
| Tổng | **5.873.084.322** | **6.031.562.004** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| Chi phí cho nhân viên | 9.043.805.800 | 8.464.056.274 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 801.577.123 | 737.021.044 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.355.055.923 | 1.344.273.734 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.835.126.162 | 13.575.225.162 |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 1.482.114.796 | (8.799.557.814) |
| Điều chỉnh giảm khoản phải thu | 9.596.758.299 | |
| Chi phí khác | 748.071.126 | 790.851.349 |
| **Cộng** | **33.862.509.229** | **16.111.869.749** |

## 6. Lợi nhuận khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 280.963.636 | 154.900.000 |
| Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường | 10.014.731.074 | 324.318.251 |
| Các khoản thu nhập khác | 14.042.868.763 | 521.628.878 |
| **Cộng thu nhập khác** | **24.338.563.473** | **1.000.847.129** |
| | | |
| Chi thanh lý tài sản cố định | 62.506.525 | 462.099.098 |
| chi phí khác: bồi thường, bị phạt | 10.597.169.583 | |
| Các khoản chi phí khác | 417.871.970 | 506.719.959 |
| **Công chi phí khác** | **11.077.548.078** | **968.819.057** |
| **Lợi nhuận khác** | **13.261.015.395** | **32.028.072** |

## 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| Lợi nhuận trước thuế | 68.893.578.369 | 41.672.985.659 |
| Thu nhập chịu thuế | 71.616.865.730 | 40.640.333.155 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành | 14.323.373.146 | 8.128.066.631 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay | | |
| **Cộng** | **14.323.373.146** | **8.128.066.631** |

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 169.945.282.452 | 168.167.992.576 |
| - Chi phí nhân công | 439.102.781.362 | 318.925.798.704 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.800.092.362 | 19.600.934.303 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.017.058.495.705 | 1.192.602.821.017 |
| - Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 1.482.114.796 | (8.799.557.814) |
| - Điều chỉnh giảm khoản phải thu | 9.596.758.299 | |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.792.248.888 | 3.038.728.556 |
| **Cộng** | **1.668.777.773.864** | **1.693.536.717.342** |

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

## IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2023 không bao gồm số tiền: 28.257.587.891 VND ( 31/12/2022: 22.452.255.131VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp .Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

## V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**

**3. Giao dịch với các bên liên quan.**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| **Doanh thu** | VNĐ | VNĐ |
| Văn phòng Tổng công ty PTSC | 37.930.392.059 | 169.439.837.454 |
| Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK | 38.934.900 | 76.544.245 |
| Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 9.905.690.074 | 298.396.866 |
| Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC | | 65.759.732.456 |
| Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa | 777.656.000 | 1.007.014.779 |
| | **48.652.673.033** | **236.581.525.800** |
| **Mua hàng** | | |
| Văn phòng Tổng công ty PTSC | 188.732.111 | 29.154.478 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 1.500.000.000 | |
| Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK | | 23.265.685.639 |
| Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK | 13.610.724.104 | 11.246.108.219 |
| Chi Nhánh PTSC- Cty DVDK Đà Nẵng | | 22.648.148 |
| Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC | 150.060.000 | 70.486.200 |
| Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC | 10.095.707.627 | 850.853.168 |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 757.966.000 | 874.709.000 |
| Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú | 64.125.000 | 1.736.622.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | 387.339.260 | 375.574.870 |
| Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí | 5.916.367.324 | 23.316.296.135 |
| | **32.671.021.426** | **61.788.138.357** |

***Số dư với các bên liên quan:***

| | **31/12/2023** | **31/12/2022** |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| **Các khoản phải thu** | | |
| Văn phòng Tổng công ty PTSC | 87.423.672.265 | 107.461.514.919 |
| Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK | | 10.978.643 |
| Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC | | 7.609.080.746 |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi | 2.977.436.048 | 4.627.436.048 |
| Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa | 2.683.374.923 | 3.385.788.823 |
| Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí | | |
| Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú | 467.197.119 | 467.197.119 |

| | | |
|---|---|---|
| | **93.551.680.355** | **123.561.996.298** |

**Phải thu khác**

| | **31/12/2023** | **31/12/2022** |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí | **10.815.602.789** | |

| **Người mua trả tiền trước** | **31/12/2023** | **31/12/2022** |
|---|---|---|
| Văn phòng Tổng công ty PTSC | 15.366.779.999 | 59.322.094.312 |
| Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú | 11.096.429.662 | 11.096.429.662 |
| Công ty CP Cảng DVDK TH PTSC Thanh Hóa | | |
| | **26.463.209.661** | **70.418.523.974** |

| **Các khoản phải trả** | **31/12/2023** | **31/12/2022** |
|---|---|---|
| Văn phòng Tổng công ty PTSC | 174.738.972 | |
| Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVDK | | 21.915.260.951 |
| Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVDK | 8.520.109.529 | 9.926.534.820 |
| Chi Nhánh PTSC- Cty DVDK Đà Nẵng | 43.085.000 | 67.545.000 |
| Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC | | 31.000.200 |
| Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | | 426.453.120 |
| Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC | 5.814.629.505 | 265.312.229 |
| Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí | | 6.720.962.087 |
| Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú | 2.161.376.607 | 2.090.839.107 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | | 72.548.665 |
| | **16.713.939.613** | **41.516.456.179** |

**Các khoản vay**

**Thu nhập và các khoản vay của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau: | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ** | |
|---|---|---|
| | **2023** | **2022** |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác | 6.725.667.000 | 5.152.968.000 |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".**

**5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).**

Số đầu kỳ trong các báo cáo CĐKT, KQKD, LCTT thay đổi theo biên bản kiểm toán nhà nước 2022

**(a) Bảng cân đối kế toán**

| Mã số | TÀI SẢN | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>Theo báo cáo trước đây<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số liệu trình bày lại<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **1.331.966.834.577** | **(483.191.464)** | **1.331.483.643.113** |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **677.509.216.510** | **(23.906.501.140)** | **653.602.715.370** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 320.355.013.173 | (23.906.501.140) | 296.448.512.033 |
| **140** | **Hàng tồn kho** | **58.547.639.998** | **23.423.309.676** | **81.970.949.674** |
| 141 | Hàng tồn kho | 58.547.639.998 | 23.423.309.676 | 81.970.949.674 |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **112.162.058.219** | **5.910.398.305** | **118.072.456.524** |
| **220** | **Tài sản cố định** | **87.739.921.294** | **3.998.400.254** | **91.738.321.548** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 86.972.526.172 | 3.998.400.254 | 90.970.926.426 |
| 222 | Nguyên giá | 929.547.406.906 | 3.987.446.400 | 933.534.853.306 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | (842.574.880.734) | 10.953.854 | (842.563.926.880) |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** | **20.604.636.925** | **1.911.998.051** | **22.516.634.976** |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.785.652.644 | 1.911.998.051 | 8.697.650.695 |
| **270** | **TỔNG TÀI SẢN** | **1.444.128.892.796** | **5.427.206.841** | **1.449.556.099.637** |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022<br>Theo báo cáo trước đây<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Số liệu trình bày lại<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **690.467.960.892** | **2.615.039.809** | **693.083.000.701** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | **671.919.911.967** | **2.615.039.809** | **674.534.951.776** |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 5.425.290.068 | 2.615.039.809 | 8.040.329.877 |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **753.660.931.904** | **2.812.167.032** | **756.473.098.936** |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | **753.660.931.904** | **2.812.167.032** | **756.473.098.936** |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 44.917.967.669 | 2.812.167.032 | 47.730.134.701 |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối năm nay* | 30.167.581.633 | 2.812.167.032 | 32.979.748.665 |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN** | **1.444.128.892.796** | **5.427.206.841** | **1.449.556.099.637** |

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

| Mã số | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Theo báo cáo trước đây VND | Điều chỉnh VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 01 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.723.046.537.489 | (23.906.501.140) | 1.699.140.036.349 |
| 10 | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 1.723.046.537.489 | (23.906.501.140) | 1.699.140.036.349 |
| 11 | Giá vốn cung cấp dịch vụ | (1.704.085.842.018) | 27.421.709.930 | (1.676.664.132.088) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 18.960.695.471 | 3.515.208.790 | 22.475.904.261 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 38.125.748.797 | 3.515.208.790 | 41.640.957.587 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 38.157.776.869 | 3.515.208.790 | 41.672.985.659 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (5.513.026.822) | (2.615.039.809) | (8.128.066.631) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (2.477.168.414) | 1.911.998.051 | (565.170.363) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 30.167.581.633 | 2.812.167.032 | 32.979.748.665 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 448 | 70 | 518 |

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| Mã số | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Theo báo cáo trước đây VND | Điều chỉnh VND | Số liệu trình bày lại VND |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | **Lợi nhuận trước thuế** | **38.157.776.869** | **3.515.208.790** | **41.672.985.659** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 19.611.888.157 | (10.953.854) | 19.600.934.303 |
| 08 | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **39.890.806.876** | **3.504.254.936** | **43.395.061.812** |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 199.787.518.963 | 23.906.501.140 | 223.694.020.103 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 48.355.465.333 | (23.423.309.676) | 24.932.155.657 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (119.705.995.729) | (3.987.446.400) | (123.693.442.129) |

**6. Thông tin về hoạt động liên tục.**

**7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.**

**8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu | ĐVT | Lũy kế 2023 | Lũy kế 2022 |
|---|---|---|---|
| **Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| ***Cơ cấu tài sản*** | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 88,94% | 91,85% |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 11,06% | 8,15% |
| ***Cơ cấu nguồn vốn*** | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 50,72% | 47,81% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 49,28% | 52,19% |
| **Khả năng thanh toán** | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,86 | 1,97 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 1,81 | 1,90 |
| **Tỷ suất sinh lời** | | | |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 4,11% | 2,45% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 3,14% | 1,94% |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 4,42% | 2,89% |
| ***Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu*** | % | 6,84% | 4,36% |

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Thị Thủy | Hoàng Văn Duy | Dương Hùng Văn |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC